|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 178/TTr-UBND | *Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 6 năm 2019* |

**TỜ TRÌNH
Về việc sửa đổi Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND**

**ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,**

**nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền**

**của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

 Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

 Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

 Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 215/2016/TT-BTC;

 Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2170/TTr-STC ngày 17/6/2019 về việc sửa đổi Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 296/BC-STP ngày 14/6/2019;

UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết sửa đổi Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi điểm e, khoản 2 Điều 5 như sau:

“e) Mức thu phí:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa** | **Mức thu cũ** | **Mức thu đề xuất sửa đổi****(đồng/xe/lượt)** |
| **I** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu, tạm xuất - tái nhập** |
| 1 | Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn | 40.000 | 40.000 |
| 2 | Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn | 80.000 | 80.000 |
| 3 | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet | 160.000 | 160.000 |
| 4 | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet | 300.000 | 300.000 |
| **II** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập - tái xuất, hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan** |
| 1 | Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn | 160.000 | 160.000 |
| 2 | Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn | 280.000 | 280.000 |
| 3 | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet | 600.000 | 400.000 |
| 4 | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet | 800.000 | 600.000 |

2. Sửa đổi điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 6 như sau:

“c) Miễn thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; trẻ em; người cao tuổi; hộ nghèo; người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban Dân tộc”.

“đ) Mức thu lệ phí:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu cũ** | **Mức thu đề xuất sửa đổi** |
| **Lệ phí cấp Chứng minh nhân dân theo mẫu cũ (9 số)** |  |  |  |
| Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi Chứng minh nhân dân cho công dân của các phường nội thành của thành phố (không bao gồm tiền ảnh) | Đồng/lần cấp | 9.000 | 15.000 |
| Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi Chứng minh nhân dân cho công dân của các khu vực khác (không bao gồm tiền ảnh) | Đồng/lần cấp | 4.500 | 8.000 |

3. Sửa đổi điểm d khoản 7 Điều 6 như sau:

“d) Mức thu lệ phí:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu cũ** | **Mức thu đề xuất sửa đổi** |
| **I** | **Lệ phí đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân** |  |  |
| 1 | Đăng ký thành lập quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 200.000 | 100.000 |
| 2 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 200.000 | 50.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 30.000 | 30.000 |
| 4 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã chia | 200.000 | 100.000 |
| 5 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã tách | 200.000 | 100.000 |
| 6 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất | 200.000 | 100.000 |
| 7 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã sáp nhập | 30.000 | 30.000 |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 100.000 | 100.000 |
| 9 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 100.000 | 50.000 |
| 10 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 30.000 | 30.000 |
| **II** | **Lệ phí đăng ký hợp tác xã** |  |  |
| 1 | Đăng ký thành lập hợp tác xã | 100.000 | 100.000 |
| 2 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 100.000 | 50.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã | 30.000 | 30.000 |
| 4 | Đăng ký khi hợp tác xã chia | 100.000 | 100.000 |
| 5 | Đăng ký khi hợp tác xã tách | 100.000 | 100.000 |
| 6 | Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất | 100.000 | 100.000 |
| 7 | Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập | 30.000 | 30.000 |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 100.000 | 100.000 |
| 9 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 100.000 | 50.000 |
| 10 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 30.000 | 30.000 |
| **III** | **Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh** |  |  |
| 1 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh  | 100.000 | 100.000 |
| 2 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | 100.000 | 100.000 |

**2. Thời gian thực hiện:** Từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

*(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- TTr HĐND tỉnh;- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;- Các Ban HĐND tỉnh;- Chánh, các PVP;- Trung tâm TT-CB-TH;- Lưu: VT, TH1 | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH****(đã ký)****Đặng Quốc Khánh** |